

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC
TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔNG MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA
BÀN XÃ KIẾN HƯNG

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ KIẾN HƯNG, HUYỆN KIẾN THUY, TP. HẢI PHÒNG

CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN HƯNG

ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỊNH SƠN

Hải Phòng, năm 2025

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI
KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Tên hạng mục: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Thời điểm lập: 05/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	307.767.918
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	307.767.918
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	19.350.734
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	19.350.734
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	23.428.623
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	23.428.623
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	350.547.275
II	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T+GT) \times 5,5\%$	19.280.100
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$(T+GT+TL)$	369.827.375
III	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 8\%$	29.586.190
IV	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	$G+GTGT$	399.413.565
	LÀM TRÒN			399.414.000
<i>Bảng chữ : Ba trăm chín mươi chín triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng chẵn./</i>				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	K.L C.Kiến n	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
							Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		HM	HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU' HÔNG		3,0							
1		BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liên căn đơn cao 8m vươn 1,5m $8 = 8$	cột		8,0	4.537.634	345.000	127.962	36.301.072	2.760.000	1.023.696
2		BA.23301	Lắp Đèn LED 100W $107 = 107$	bộ		107,0	1.451.000	65.000	175.557	155.257.000	6.955.000	18.784.599
3		BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1,5mm ² $80/100 = 0,8$	100m		0,80	280.140	325.000		224.112	260.000	0
4		BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột $8*2 = 16$	đầu cáp		16,0		32.500		0	520.000	0
5		BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột $8 = 8$	bảng		8,0	8.000	22.862		64.000	182.896	0
6		BA.35201	Lắp cửa cột $8 = 8$	cửa		8,0	30.037	50.000	39.723	240.296	400.000	317.784
7		CS.2.05.20	Đánh số cột thép $8/10 = 0,8$	10 cột		0,80	6.440	275.400		5.152	220.320	0
8		BA.32001	Làm đầu cáp khô M25 $48 = 48$ MÔNG CỘT CHIẾU SÁNG	đầu cáp		48,0	10.000	50.000		480.000	2.400.000	0
9		AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II $8*0,832 = 6,656$	m3		6,656		261.174		0	1.738.374	0

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	K.L C.Kiến	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
							Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
10		NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650 $8 = 8$	cái	8,0		600.000			4.800.000	0	0
11		NĐM	Đắp vữa chân cột M100 $8*0,008 = 0,064$	m3	0,064	0,064	960.000			61.440	0	0
12		AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật $8*(0,8+1)*2*0,8/100 = 0,230$	100m2	0,230	0,230	4.059.392	7.425.000		933.660	1.707.750	0
13		AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200 $8*0,64 = 5,120$	m3	5,120	5,120	783.421	281.200	53.955	4.011.116	1.439.744	276.250
14		AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $38*0,192/100 = 0,015$	100m3	0,015	0,015		1.564.850	1.523.445	0	23.473	22.852
15		AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II $8*(0,832-0,192)/100 = 0,051$	100m3	0,051	0,051			1.425.849	0	0	72.718
16		AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3/1km	0,051	0,051			2.432.080	0	0	124.036
17		AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/1km	0,051	0,051			488.128	0	0	24.895
		THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG							202.377.848	18.607.557	20.646.830

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH
SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ
KIẾN HƯNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Giá sau VAT (đ)	Mã chuẩn
I		VẬT LIỆU						
1	A33.0146	Bảng điện	bảng	8.000	25.000	1,0	27.500	BangDien
2	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	20.500	287.000	1,0	315.700	CapNgam
3	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	2.760	18.130	1,0	19.943	DayDien
4	A24.1091	Cát nền	m3	100.000	227.273	1,0	250.000	Cat
5	A24.0180	Cát vàng	m3	420.000	509.091	1,0	560.000	CatVang
6	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	197.000	250.000	1,0	275.000	CocTiepDiaCoRau
7	1034	Cồn rửa	kg	0	0	1,0	0	
8	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	4.537.634	4.750.000	1,0	5.225.000	CotDenThep
9	A33.0147	Cửa cột	cửa	28.000	30.000	1,0	33.000	CuaCot
10	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	5.360	12.600	1,0	13.860	
11	A33.0067	Dây đồng M10	m	32.500	42.500	1,0	45.900	DayDanDien1x10
12	A24.0008	Đá 1x2	m3	240.000	370.000	1,0	407.000	Da1x2
13	A24.0010	Đá 4x6	m3	220.000	370.000	1,0	407.000	Da4x6
14	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	10.000	23.000	1,0	25.300	DauCotDong
15	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	1.451.000	2.385.000	1,0	5.130.000	ChoaDen
16	A24.0054	Đỉnh	kg	18.000	24.000	1,0	26.400	Dinh
17	A24.0406	Gỗ chống	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	3.850.000	GoChong
18	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	3.850.000	GoDaNep
19	A24.0418	Gỗ ván	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	3.850.000	GoVan
20	1033	Măng sông	cái	0	0	1,0	0	
21	A24.0524	Nước	lít	12	20	1,0	22	Nuoc(Lit)
22	1035	Nhựa dán	kg	0	100.000	1,0	110.000	
23	1032	Ống nhựa	m	0	0	1,0	0	
24	A33.0115	Que hàn	kg	20.367	23.000	1,0	25.300	QueHan
25	V15.10008	Sơn xit	kg	46.000	54.500	1,0	59.950	

26	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.182.000	1.500.000	1,0	1.620.000	TiepDia
27	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	197.000	1.182.000	1,0	1.300.200	CocTiepDiaCoRau
28	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	13.864.583	25.000.000	1,0	27.500.000	TuDien
29	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	20.000	17.727	1,0	19.500	ThépTron
30	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	1.250	1.709	1,0	1.880	XiMangPCB40
II		NHÂN CÔNG						
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	48.658	282.237	1,0		N2.40
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	52.898	250.889	1,0		K1.30
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0	237.763	1,0		N2.30
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	227.490	237.763	1,0		N2.30
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	162.000	219.474	1,0		N1.30
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	219.474	219.474	1,0		N1.30
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	228.618	237.763	1,0		N2.30
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0	260.000	1,0		N2.35
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	250.000	260.000	1,0		N2.35
III		MÁY THI CÔNG						
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	1.279.624	1.464.041	1,0		M174
2	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	1.490.379	1.815.418	1,0		M3
3	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	270.891	275.606	1,0		M310
4	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	267.361	271.773	1,0		M305
5	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	344.048	372.689	1,0		M71
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	39.198	48.609	1,0		M812
7	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	352.216	360.942	1,0		M422
8	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	397.228	408.825	1,0		M423
9	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	314.162	319.481	1,0		M270
10	M3026	Megommet	Ca	32.336	40.128	1,0		M823
11	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.427.276	1.769.346	1,0		M109
12	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.427.276	1.769.346	4,0		M109
13	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	1.350.440	1.534.857	1,0		M543

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lương (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lương bình quân	Đơn giá nhân công (đ/công)
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	1,65	260.000,0	1,52	282.237
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công				0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	1,39	260.000,0	1,52	237.763
4	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	240.000,0	1,52	219.474
5	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	240.000,0	1,52	219.474
6	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,39	260.000,0	1,52	237.763
7	N6350	Nhân công 3,5/7	công	1,52	260.000,0	1,52	260.000
8	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,52	260.000,0	1,52	260.000

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

**SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC
ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG**

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M102.01	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	645.827.000	250				1.464.041
		* Nhiên liệu, năng lượng :							446.760,0
		- Diesel	Lít			25,0	17.520,0	1,020	446.760,0
		* Nhân công vận hành máy :							547.119,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180	227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180	319.153,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							470.162,0
		- Khấu hao				0,090	645.827.000,0	0,90	209.247,9
		- Sửa chữa				0,0510	645.827.000,0		131.748,7
		- Chi phí khác				0,050	645.827.000,0		129.165,4
2	M101.01 01	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	809.944.000	280				1.815.418
		* Nhiên liệu, năng lượng :							768.427,2
		- Diesel	Lít			43,0	17.520,0	1,020	768.427,2
		* Nhân công vận hành máy :							292.007,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
3	M112.13	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất	ca	7.395.000	150				275.606
		* Nhiên liệu, năng lượng :							13.442,6
		- Điện	kwh			7,0	1.864,4	1,030	13.442,6
		* Nhân công vận hành máy :							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
4	M112.11	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất	ca	6.420.000	150				271.773
		* Nhiên liệu, năng lượng :							9.601,9
		- Điện	kwh			5,0	1.864,4	1,030	9.601,9
		* Nhân công vận hành máy :							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.178,4
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
5	M101.08	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :	ca	35.771.000	200				372.689
		* Nhiên liệu, năng lượng :							77.689,2
		- Xăng A92	Lít			4,0	19.230,0	1,010	77.689,2
		* Nhân công vận hành máy :							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							49.006,3
		- Khấu hao				0,20	35.771.000,0	0,90	32.193,9
		- Sửa chữa				0,0540	35.771.000,0		9.658,2
		- Chi phí khác				0,040	35.771.000,0		7.154,2

6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	61.109.000	220				48.609
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							48.609,4
		- Khấu hao				0,10	61.109.000,0	0,90	24.999,1
		- Sửa chữa				0,0350	61.109.000,0		9.721,9
		- Chi phí khác				0,050	61.109.000,0		13.888,4
7	M112.40	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14	ca	8.600.000	200				360.942
		* Nhiên liệu, năng lượng :							55.690,8
		- Điện	kwh			29,0	1.864,4	1,030	55.690,8
		* Nhân công vận hành máy :							292.007,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							13.244,0
		- Khấu hao				0,210	8.600.000,0	1,0	9.030,0
		- Sửa chữa				0,0480	8.600.000,0		2.064,0
		- Chi phí khác				0,050	8.600.000,0		2.150,0
8	M112.40	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0	ca	16.000.000	200				408.825
		* Nhiên liệu, năng lượng :							92.177,9
		- Điện	kwh			48,0	1.864,4	1,030	92.177,9
		* Nhân công vận hành máy :							292.007,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
9	M104.01	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	30.210.000	165				319.481
		* Nhiên liệu, năng lượng :							21.124,1
		- Điện	kwh			11,0	1.864,4	1,030	21.124,1
		* Nhân công vận hành máy :							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.363,9
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
10	M3026	Megommet	Ca	50.446.000	220				40.128
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							40.127,5
		- Khấu hao				0,10	50.446.000,0	0,90	20.637,0
		- Sửa chữa				0,0350	50.446.000,0		8.025,5
		- Chi phí khác				0,050	50.446.000,0		11.465,0
11	M106.02	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260				1.769.346
		* Nhiên liệu, năng lượng :							822.038,4
		- Diesel	Lít			46,0	17.520,0	1,020	822.038,4
		* Nhân công vận hành máy :							269.000,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			269.000,0
		Lương cơ bản				1,180	269.000,0	1,180	269.000,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
12	M102.18	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	731.758.000	280				1.534.857
		* Nhiên liệu, năng lượng :							446.760,0
		- Diesel	Lít			25,0	17.520,0	1,020	446.760,0
		* Nhân công vận hành máy :							547.119,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180	227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180	319.153,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							540.978,3
		- Khấu hao				0,130	731.758.000,0	0,90	305.770,3
		- Sửa chữa				0,040	731.758.000,0		104.536,9
		- Chi phí khác				0,050	731.758.000,0		130.671,1

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÈNH LỆCH GIÁ

**SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC
ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
(TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)**

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
1		VẬT LIỆU							
3	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	8,0	600.000	1,0	600.000	0	0
4	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,064	960.000	1,0	960.000	0	0
8	A33.0146	Bảng điện	bảng	8,0	8.000	1,0	25.000	17.000	136.000
9	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	0,0	20.500	1,0	287.000	266.500	0
10	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	81,20	2.760	1,0	18.130	15.370	1.248.044
11	A24.1091	Cát nền	m3	0,0	100.000	1,0	227.273	127.273	0
12	A24.0180	Cát vàng	m3	2,771	420.000	1,0	509.091	89.091	246.871
13	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	0,0	197.000	1,0	250.000	53.000	0
14	1034	Cồn rửa	kg	0,0	0	1,0	0	0	0
15	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	8,0	4.537.634	1,0	4.750.000	212.366	1.698.928
16	A33.0147	Cửa cột	cửa	8,0	28.000	1,0	30.000	2.000	16.000
17	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	0,0	5.360	1,0	12.600	7.240	0
18	A33.0067	Dây đồng M10	m	0,0	32.500	1,0	42.500	10.000	0
19	A24.0008	Đá 1x2	m3	4,571	240.000	1,0	370.000	130.000	594.230
20	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,0	220.000	1,0	370.000	150.000	0
21	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	48,0	10.000	1,0	23.000	13.000	624.000
22	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	107,0	1.451.000	1,0	2.385.000	934.000	99.938.000
23	A24.0054	Đinh	kg	3,450	18.000	1,0	24.000	6.000	20.700
24	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,077	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	53.900
25	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,048	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	33.600
26	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,183	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	128.100
27	1033	Măng sông	cái	0,0	0	1,0	0	0	0
28	A24.0524	Nước	lít	960,384	12	1,0	20	8	7.683
29	1035	Nhựa dán	kg	0,0	0	1,0	100.000	100.000	0
30	1032	Ống nhựa	m	0,0	0	1,0	0	0	0
31	A33.0115	Que hàn	kg	0,80	20.367	1,0	23.000	2.633	2.106

32	V15.10008	Sơn xịt	kg	0,112	46.000	1,0	54.500	8.500	952
33	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	0,0	1.182.000	1,0	1.500.000	318.000	0
34	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	197.000	1,0	1.182.000	985.000	0
35	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	13.864.583	1,0	25.000.000	11.135.417	0
36	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	0,0	20.000	1,0	17.727	-2.273	0
37	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	1.359,232	1.250	1,0	1.709	459	623.887
38	Z999	Vật liệu khác	%						17.090
		TỔNG VẬT LIỆU							105.390.091
II		NHÂN CÔNG							
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	0,0	48.658	1,0	282.237	233.579	0
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	0,0	52.898	1,0	250.889	197.991	0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	0	1,0	237.763	237.763	0
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	227.490	1,0	237.763	10.273	0
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,360	162.000	1,0	219.474	57.474	78.165
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	8,028	219.474	1,0	219.474	0	0
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	7,098	228.618	1,0	237.763	9.145	64.911
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0,0	0	1,0	260.000	260.000	0
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	60,011	250.000	1,0	260.000	10.000	600.110
		TỔNG NHÂN CÔNG							743.186
III		MÁY THI CÔNG							
1	M102.010	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,80	1.279.624	1,0	1.464.041	184.417	147.534
2	M101.010	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	0,0	1.490.379	1,0	1.815.418	325.039	0
3	M112.130	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5	ca	0,456	270.891	1,0	275.606	4.715	2.150
4	M112.110	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất :	ca	0,0	267.361	1,0	271.773	4.412	0
5	M101.080	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	0,066	344.048	1,0	372.689	28.641	1.890
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	0,0	39.198	1,0	48.609	9.411	0
7	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW -	ca	0,0	352.216	1,0	360.942	8.726	0
8	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,80	397.228	1,0	408.825	11.597	9.278
9	M104.010	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,486	314.162	1,0	319.481	5.319	2.585
10	M3026	Megommet	Ca	0,0	32.336	1,0	40.128	7.792	0
11	M106.020	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,155	1.427.276	1,0	1.769.346	342.070	53.021
12	M106.020	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca		1.427.276	1,0	1.769.346	342.070	0
13	M102.180	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	13,910	1.350.440	1,0	1.534.857	184.417	2.565.241
		TỔNG MÁY THI CÔNG							2.781.699

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI
KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU' HỒNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU					
3	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	8,0	1,0	600.000	4.800.000
4	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,064	1,0	960.000	61.440
8	A33.0146	Bảng điện	bảng	8,0	1,0	25.000	200.000
9	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	0,0	1,0	287.000	0
10	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	81,20	1,0	18.130	1.472.156
11	A24.1091	Cát nền	m3	0,0	1,0	227.273	0
12	A24.0180	Cát vàng	m3	2,771	1,0	509.091	1.410.691
13	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	0,0	1,0	250.000	0
14	1034	Cồn rửa	kg	0,0	1,0	0	0
15	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	8,0	1,0	4.750.000	38.000.000
16	A33.0147	Cửa cột	cửa	8,0	1,0	30.000	240.000
17	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	0,0	1,0	12.600	0
18	A33.0067	Dây đồng M10	m	0,0	1,0	42.500	0
19	A24.0008	Đá 1x2	m3	4,571	1,0	370.000	1.691.270
20	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,0	1,0	370.000	0
21	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	48,0	1,0	23.000	1.104.000
22	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	107,0	1,0	2.385.000	255.195.000
23	A24.0054	Đỉnh	kg	3,450	1,0	24.000	82.800
24	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,077	1,0	3.500.000	269.500
25	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,048	1,0	3.500.000	168.000
26	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,183	1,0	3.500.000	640.500
27	1033	Màng sông	cái	0,0	1,0	0	0
28	A24.0524	Nước	lít	960,384	1,0	20	19.208
29	1035	Nhựa dán	kg	0,0	1,0	100.000	0
30	1032	Ống nhựa	m	0,0	1,0	0	0

31	A33.0115	Que hàn	kg	0,80	1,0	23.000	18.400
32	V15.10008	Sơn xịt	kg	0,112	1,0	54.500	6.104
33	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	0,0	1,0	1.500.000	0
34	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	1,0	1.182.000	0
35	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	1,0	25.000.000	0
36	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	0,0	1,0	17.727	0
37	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.359,232	1,0	1.709	2.322.927
38	Z999	Vật liệu khác	%				
		TỔNG VẬT LIỆU					307.701.996
II		NHÂN CÔNG					
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	0,0	1,0	282.237	0
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	0,0	1,0	250.889	0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	1,0	237.763	0
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	1,0	237.763	0
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,360	1,0	219.474	298.485
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	8,028	1,0	219.474	1.761.937
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	7,098	1,0	237.763	1.687.642
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0,0	1,0	260.000	0
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	60,011	1,0	260.000	15.602.860
		TỔNG NHÂN CÔNG					19.350.924
III		MÁY THI CÔNG					
1	M102.010	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,80	1,0	1.464.041	1.171.233
2	M101.010 1	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	0,0	1,0	1.815.418	0
3	M112.130	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5	ca	0,456	1,0	275.606	125.676
4	M112.110	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất :	ca	0,0	1,0	271.773	0
5	M101.080	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	0,066	1,0	372.689	24.597
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	0,0	1,0	48.609	0
7	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW -	ca	0,0	1,0	360.942	0
8	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,80	1,0	408.825	327.060
9	M104.010	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,486	1,0	319.481	155.268
10	M3026	Megommet	Ca	0,0	1,0	40.128	0
11	M106.020	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,155	1,0	1.769.346	274.249
12	M102.180	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	13,910	1,0	1.534.857	21.349.861
		TỔNG MÁY THI CÔNG					26.209.643

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ
KIẾN HƯNG

HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU HỒNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vươn 1,5m 8 = 8	cột	8,0	4.750.000	358.800	146.404	38.000.000	2.870.400	1.171.232
2	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W 107= 107	bộ	107,0	2.385.000	67.600	199.531	255.195.000	7.233.200	21.349.817
3	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2 80/100 = 0,8	100m	0,80	1.840.195	338.000	0	1.472.156	270.400	0
4	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột 8*2 = 16	đầu cáp	16,0	0	33.800	0	0	540.800	0
5	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột 8 = 8	bảng	8,0	25.000	23.776	0	200.000	190.208	0
6	BA.35201	Lắp cửa cột 8 = 8	cửa	8,0	32.300	52.000	40.883	258.400	416.000	327.064
7	CS.2.05.2 0	Đánh số cột thép 8/10 = 0,8	10 cột	0,80	7.630	373.106	0	6.104	298.485	0
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25 48 = 48	đầu cáp	48,0	23.000	52.000	0	1.104.000	2.496.000	0
		MÔNG CỘT CHIẾU SÁNG								
9	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II 8*0,832 = 6,656	m3	6,656	0	261.174	0	0	1.738.374	0

10	NĐM	Khung móng cột chiều sáng M24x300x650 8 = 8	cái	8,0	600.000	0	0	4.800.000	0	0
11	NĐM	Đắp vữa chân cột M100 8*0,008 = 0,064	m3	0,064	960.000	0	0	61.440	0	0
12	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật 8*(0,8+1)*2*0,8/100 = 0,230	100m2	0,230	5.096.965	7.722.000	0	1.172.302	1.776.060	0
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200 8*0,64 = 5,120	m3	5,120	1.073.929	292.448	54.880	5.498.516	1.497.334	280.986
14	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95 38*0,192/100 = 0,015	100m3	0,015	0	1.564.850	1.650.267	0	23.473	24.754
15	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II 8*(0,832-0,192)/100 = 0,051	100m3	0,051	0	0	1.767.577	0	0	90.146
16	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3/ 1km	0,051	0	0	3.014.966	0	0	153.763
17	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/ 1km	0,051	0	0	605.116	0	0	30.861
		TỔNG CỘNG						307.767.918	19.350.734	23.428.623
		LÀM TRÒN						307.768.000	19.351.000	23.429.000

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Tên hạng mục: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Thời điểm lập: 05/2025

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Diễn giải tính toán	Khối lượng một bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	0	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vươn 1,5m	cột		$8 = 8$	8,0	8,0	
2	0	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W	bộ		$107 = 107$	107,0	107,0	
3	0	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm ²	100m		$80/100 = 0,8$	0,80	0,80	
4	0	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		$8 \times 2 = 16$	16,0	16,0	
5	0	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng		$8 = 8$	8,0	8,0	
6	0	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa		$8 = 8$	8,0	8,0	
7	0	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột		$8/10 = 0,8$	0,80	0,80	
8	0	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25	đầu cáp				48,0	
						$48 = 48$	48,0	48,0	
						MÔNG CỘT CHIẾU SÁNG	0,0	0,0	
9	0	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	m ³		$8 \times 0,832 = 6,656$	6,656	6,656	
10	0	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái		$8 = 8$	8,0	8,0	
11	0	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m ³		$8 \times 0,008 = 0,064$	0,064	0,064	

12	0	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2		$8 \cdot (0,8+1) \cdot 2 \cdot 0,8 / 100 = 0,230$	0,230	0,230	
13	0	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3		$8 \cdot 0,64 = 5,120$	5,120	5,120	
14	0	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100m3		$38 \cdot 0,192 / 100 = 0,015$	0,015	0,015	
15	0	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp II	100m3		$8 \cdot (0,832-0,192) / 100 = 0,051$	0,051	0,051	
16	0	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp II	100m3/ 1km				0,051	
17	0	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/ 1km				0,051	

NGƯỜI LẬP

CHỦ TRÌ

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Dự án: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Chủ đầu tư/ Cơ quan chuẩn bị dự án: UBND XÃ KIẾN HƯNG

Địa điểm XD: xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng

Thời điểm lập dự án: 05/2025

Thời gian thực hiện dự án:

Nguồn vốn đầu tư: NHÀ NƯỚC

Loại, cấp công trình có cấp cao nhất: 4

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Gbt,tdc					0	0
2	Chi phí xây dựng	Gcpxd				369.827.375	29.586.190	399.413.565
2.1	<i>Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công</i>	Gxd				369.827.375	29.586.190	399.413.565
	+ HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỒNG	Gxd.1				369.827.375	29.586.190	399.413.565
	<i>Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công</i>	Gnt				0	0	
	Chi phí thiết bị	Gtb						0
	Trong đó :							
	+ <i>Chi phí Mua sắm thiết bị</i>							0
	+ <i>Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh, đào tạo và chuyển giao thiết bị</i>							0
	Phân bổ chi phí thiết bị cho các hạng mục, công trình							
	+ HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỒNG	Gtb.1					0	0
4	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	2,763 %		2,763% x (GXD(Dự toán gói thầu)+Gtb)	10.218.330	817.466	11.035.796
	Chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	Gqlđa					0	0
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			Gtv1 : Gtv37	19.035.929	1.522.875	20.558.804
5.1	<i>Chi phí khảo sát</i>	Gtv1					0	0
5.2	<i>Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng</i>	Gtv2	3 %		3%*Gtv1	0	0	0
5.3	<i>Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng</i>	Gtv3	4,072 %		=D28*100&"%*"&C26	0	0	0
	<i>Chi phí lập dự án</i>	Gtv4	0,00000 %				0	
	<i>Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư</i>	Gtv5					0	
5.4	<i>Chi phí Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Thông tư 195/2016/TT-BTC)</i>	Gtv4					0	0
	<i>Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi</i>	Gtv7					0	0
5.1	<i>Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi</i>	Gtv5	0,719 %		0,719% x (Gxd+Gtb)	2.659.059	212.725	2.871.784

	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv9				0	0
	Chi phí thăm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	Gtv10				0	0
5.2	Chi phí thăm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv6	0,16 %	$0,16\% \times (G_{xd} + G_{tb})$	591.724	47.338	639.062
	Chi phí thăm tra thiết kế công nghệ	Gtv12	20,00000 %	$20\% \times G_{tv6}$		0	0
	Chi phí thăm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	Gtv13				0	0
	Chi phí thăm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	Gtv14				0	0
5.7	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv7		$0\% \times G_{tv6}$	0	0	0
5.8	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv8		$0\% \times (G_{tv13} + G_{tv14})$	0	0	0
	Chi phí thi tuyển thiết kế kiến trúc	Gtv17				0	0
	Chi phí thiết kế kỹ thuật	Gtv18				0	0
5.9	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Gtv9				0	0
5.1 0	Chi phí thăm tra thiết kế kỹ thuật	Gtv10				0	0
5.1 1	Chi phí thăm tra thiết kế bản vẽ thi công	Gtv11			0	0	0
5.3	Chi phí thăm tra dự toán công trình	Gtv12	0,191 %	$0,191\% \times G_{XD} (\text{Dự toán gói thầu})$	706.370	56.510	762.880
5.4	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv13	0,388 %	$0,388\% \times G_{XD} (\text{Dự toán gói thầu})$	1.434.930	114.794	1.549.724
	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv24		$0,05\% \times G_{cp_{xd}}$		0	0
	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv25		$0,03\% \times G_{cp_{xd}}$		0	0
	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv26		$0,1\% \times G_{cp_{xd}}$		0	0
5.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv14		$0,05\% \times G_{GT_{XD}} (\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv28		$0,05\% \times G_{cp_{xd}}$		0	0
5.6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv15		$0,1\% \times G_{GT_{XD}} (\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
5.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv16		$0,05\% \times G_{GT_{XD}} (\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
5.8	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv17		$0,02\% \times G_{GT_{XD}} (\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
5.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv18	2,566 %	$2,566\% \times G_{XD} (\text{Dự toán gói thầu})$	9.489.770	759.182	10.248.952
	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	Gtv33				0	0

	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ quan tâm	Gtv34	30,00000 %		$30\%*(Gtv13+Gtv33)$		0	0
	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất	Gtv35	60,00000 %		$60\%*(Gtv13+Gtv33)$		0	0
	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv36					0	0
5.1 0	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	Gtv19	0,816 %			154.076	12.326	166.402
6	Chi phí khác	Gk			Gk1 : Gk12	1.145.602	91.648	1.237.250
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Gk1					0	0
	Chi phí hạng mục chung, phụ trợ khác	Gk2					0	0
6.2	Phí thẩm định thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk2	0,126 %		$0,126\% \times Gxd$	465.982	37.279	503.261
6.3	Phí thẩm định dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk3	0,122 %		$0,122\% \times Gxd$	451.189	36.095	487.284
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk5					0	0
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk6			$0\%*Gk5$		0	0
	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT-BTC)	Gk7						0
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk8						0
	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk9					0	0
6.4	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục 7 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk4			$0\%*Gcp\text{xd}$	0	0	0
6.5	Phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp Tư vấn đầu tư xây dựng (Phụ lục 8 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk5	1,2 %		$1,2\%*Gtv$	228.431	18.274	246.705
6.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	Gk6			$0\%*Gtv18$	0		0
7	Chi phí dự phòng	Gdp			Gdp1 + Gdp2	0	0	0
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	0 %		$0\% \times (Gcp\text{xd}+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk)$	0	0	0
	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2					0	
	TỔNG CỘNG					400.227.236	32.018.179	432.245.415
8	Chi phí thẩm định, thẩm tra, kiểm toán	Gkt			Gkt1 : Gkt4	6.736.546	538.923	7.275.469
8.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gkt1	0,019 %			82.127	6.570	88.697
8.2	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gkt2	50 %		$50\%*Gkt1$	41.064	3.285	44.349
8.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gkt3	0,57 %			2.463.799	197.104	2.660.903
8.4	Chi phí kiểm toán độc lập	Gkt4	0,96 %			4.149.556	331.964	4.481.520
	TỔNG CỘNG (SAU KIỂM TOÁN)					406.963.782	32.557.102	439.520.884
	LÀM TRÒN	Gtmdt						439.521.000

Bảng chữ : Bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng chẵn./.